

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 & NĂM 2018

- | | |
|--|---------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán. | Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| 4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính. | Mẫu số B09-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		152.899.032.578	131.122.471.968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.835.327.315	54.441.380.433
1. Tiền	111		11.835.327.315	12.441.380.433
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	42.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	27.502.150.000	4.002.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.500.000.000	4.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.771.513.896	23.574.276.140
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	36.549.638.540	21.438.169.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.161.000.000	1.530.240.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.060.875.356	605.866.779
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	74.583.402.367	48.870.963.395
1. Hàng tồn kho	141		74.583.402.367	48.870.963.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		206.639.000	233.702.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	206.639.000	233.702.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.208.461.165	35.227.442.333
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		134.000.000	39.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	134.000.000	39.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		44.866.269.413	34.899.636.450
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25.127.233.413	15.160.600.450
- Nguyên giá	222	5.6	126.528.970.318	107.851.210.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(101.401.736.905)	(92.690.610.365)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.739.036.000	19.739.036.000
- Nguyên giá	228		19.739.036.000	19.739.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	42.476.363	288.805.883
1. Chi phí SXKD dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.476.363	288.805.883
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		165.715.389	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	31.128.789	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		134.586.600	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198.107.493.743	166.349.914.301

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.353.606.293	49.986.154.717
I. Nợ ngắn hạn	310		71.353.606.293	49.986.154.717
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	26.693.117.504	16.400.578.103
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	2.747.732.699	2.825.599.020
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	4.764.039.134	4.057.797.185
4. Phải trả người lao động	314	5.9	18.030.169.469	14.130.634.844
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11-12	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	9.545.813.068	5.713.962.517
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.572.734.419	6.857.583.048
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.753.887.450	116.363.759.584
I. Vốn chủ sở hữu	410		126.753.887.450	116.363.759.584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13b	79.181.540.000	79.181.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		79.181.540.000	79.181.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	13a	7.115.993.699	3.826.444.119
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.456.353.751	33.355.775.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		190.580.408	460.279.660
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.265.773.343	32.895.495.805
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198.107.493.743	166.349.914.301

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 09 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP.HCM

ĐT: 028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2018
Mẫu số B02-DN

Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	258.923.630.980	217.541.604.550	1.011.363.418.892	931.099.324.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	8.155.423	18.551.170	80.796.514	62.974.978
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	258.915.475.557	217.523.053.380	1.011.282.622.378	931.036.349.325
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	223.377.578.783	189.569.991.431	879.261.204.703	822.116.125.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		35.537.896.774	27.953.061.949	132.021.417.675	108.920.223.589
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	767.819.797	616.011.072	3.727.223.524	1.745.379.312
7. Chi phí tài chính	22	6.6	76.120.855	12.614.032	121.517.929	111.453.840
8. Chi phí bán hàng	25		18.529.042.060	13.669.881.098	65.300.530.539	53.784.831.249
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.695.782.612	3.970.239.298	20.725.700.518	16.799.886.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		12.004.771.044	10.916.338.593	49.600.892.213	39.969.431.040
11. Thu nhập khác	31	6.7	259.188.686	409.548.969	1.194.612.876	1.518.469.599
12. Chi phí khác	32	6.8	53.809.672	37.480.661	207.787.958	172.038.743
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		205.379.014	372.068.308	986.824.918	1.346.430.856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		12.210.150.058	11.288.406.901	50.587.717.131	41.315.861.896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.690.500.349	2.361.001.433	10.456.530.388	8.420.366.091
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(134.586.600)	-	(134.586.600)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		9.654.236.309	8.927.405.468	40.265.773.343	32.895.495.805
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.219	1.127	5.085	3.589

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thẩm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga



Ngày 09 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - NĂM 2018
 (Phương pháp trực tiếp)

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.039.230.432.649	981.492.480.220
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(853.956.588.365)	(777.242.486.326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(119.421.738.455)	(104.218.115.811)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.127.031.472)	(8.004.116.558)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.468.342.513	2.787.249.967
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39.178.551.097)	(30.043.173.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.014.865.773	64.771.837.663
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.271.429.983)	(7.261.966.616)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		107.742.000	77.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.500.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	5.155.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.794.213.932	1.528.148.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.869.474.051)	(4.501.317.832)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.750.866.440)	(21.379.015.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.750.866.440)	(21.379.015.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(42.605.474.718)	38.891.504.031
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.441.380.433	15.549.920.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(578.400)	(44.099)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	11.835.327.315	54.441.380.433

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 09 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **79.181.540.000 đ** (*Bảy mươi chín tỷ, một trăm tám mươi một triệu, năm trăm bốn mươi ngàn đồng*); tương đương **7.918.154 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh tráng	1009 Kha Vạn Cân, KP1, P.Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh tráng
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.

+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.

+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù

hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

	31-12-2018	01-01-2018
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	4.179.396.700	1.606.976.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.655.930.615	10.834.404.133
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	42.000.000.000
	11.835.327.315	54.441.380.433
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.500.000.000	4.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		
	27.502.150.000	4.002.150.000
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng	36.549.638.540	21.438.169.361
	36.549.638.540	21.438.169.361
4. Phải thu khác		
4.1. Ngắn hạn		
Phải thu khác	1.060.875.356	605.866.779
4.2. Dài hạn		
Ký quỹ thuê nhà, kho	134.000.000	39.000.000
	1.194.875.356	644.866.779
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	7.822.836.250	6.109.207.608
Công cụ, dụng cụ	296.088.872	443.017.910
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	63.177.507.920	38.441.566.728
Hàng hóa	3.286.969.325	3.877.171.149
	74.583.402.367	48.870.963.395

6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Số dư đầu kỳ	66.396.304.610	33.200.883.695	8.067.484.535	186.537.975	107.851.210.815
Số tăng trong kỳ	7.287.573.533	11.916.231.425	215.454.545	98.500.000	19.517.759.503
- Mua trong năm	7.094.028.079	7.743.036.363	215.454.545	98.500.000	15.151.018.987
- Đầu tư XDCB hoàn thành	193.545.454	4.173.195.062			4.366.740.516
Số giảm trong kỳ	-	840.000.000	-	-	840.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		840.000.000			840.000.000
Số dư cuối kỳ	73.683.878.143	44.277.115.120	8.282.939.080	285.037.975	126.528.970.318
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	57.120.704.392	27.681.117.319	7.702.250.679	186.537.975	92.690.610.365
Số tăng trong kỳ	3.807.296.101	5.257.141.975	449.177.504	37.510.960	9.551.126.540
- Khấu hao trong kỳ	3.807.296.101	5.257.141.975	449.177.504	37.510.960	9.551.126.540
Số giảm trong kỳ	-	840.000.000	-	-	840.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		840.000.000			840.000.000
Số dư cuối kỳ	60.928.000.493	32.098.259.294	8.151.428.183	224.048.935	101.401.736.905
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.275.600.218	5.519.766.376	365.233.856	-	15.160.600.450
Tại ngày cuối kỳ	12.755.877.650	12.178.855.826	131.510.897	60.989.040	25.127.233.413

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 81.599.291.776 VNĐ

Chi phí XDCB dở dang: 42.476.363 VNĐ

6.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m2 dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 19.739.036.000 VNĐ.

	31-12-2018	01-01-2018
7. Chi phí trả trước		
7.1. Ngắn hạn	206.639.000	233.702.000
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	191.114.000	134.182.000
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	15.525.000	99.520.000
7.2. Dài hạn	31.128.789	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	31.128.789	-
	237.767.789	233.702.000
8. Xây dựng cơ bản dở dang	31-12-2018	01-01-2018
Xây dựng cơ bản dở dang	42.476.363	288.805.883
	42.476.363	288.805.883
9. Phải trả người bán	31-12-2018	01-01-2018
Phải trả người bán	26.693.117.504	16.400.578.103
Người mua trả tiền trước	2.747.732.699	2.825.599.020
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.764.039.134	4.057.797.185
Phải trả người lao động	18.030.169.469	14.130.634.844
	52.235.058.806	37.414.609.152
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31-12-2018	01-01-2018
Thuế GTGT	1.482.245.882	1.379.570.654
Thuế TNCN	587.885.863	314.604.298
Thuế TNDN	2.690.500.349	2.361.001.433
Thuế tài nguyên	3.407.040	2.620.800
	4.764.039.134	4.057.797.185
11. Chi phí phải trả ngắn hạn	31-12-2018	01-01-2018
Các khoản chi phí trích trước	-	-
	-	-
12. Phải trả khác	31-12-2018	01-01-2018
12.1. Ngắn hạn	9.401.921.068	5.397.070.517
Kinh phí công đoàn	223.952.740	175.220.360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.177.968.328	5.221.850.157
12.2. Dài hạn	143.892.000	316.892.000
Nhận ký cược, ký quỹ	143.892.000	316.892.000
	9.545.813.068	5.713.962.517

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động****vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	79.181.540.000	-	-	3.826.444.119	-	33.355.775.465	116.363.759.584
Số dư đầu năm nay	79.181.540.000	-	-	3.826.444.119	-	33.355.775.465	116.363.759.584
-Tăng vốn trong năm nay		-		3.289.549.580			7.538.435.943
-LN trong năm nay						40.265.773.343	40.265.773.343
-Phân phối LN trong năm				-		33.165.195.057	37.414.081.420
Số dư cuối năm nay	79.181.540.000	-	-	7.115.993.699	-	40.456.353.751	126.753.887.450

Chi tiết vốn đầu tư của CSH**31-12-2018****01-01-2018**

-Vốn góp của Nhà Nước

40.618.520.000

40.618.520.000

-Vốn góp của các đối tượng khác

38.563.020.000

38.563.020.000

Cộng**79.181.540.000****79.181.540.000****Chi tiết LNST chưa phân phối**

Năm 2017

190.580.408

33.355.775.465

Năm 2018

40.265.773.343

Cộng**40.456.353.751****33.355.775.465**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31-12-2018	01-01-2018
* Vốn góp của CSH		
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	40.618.520.000	40.618.520.000
Vốn góp Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	18.735.490.000	13.847.000.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	8.505.130.000	8.505.130.000
Vốn góp của cổ đông khác	11.322.400.000	16.210.890.000
	79.181.540.000	79.181.540.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31-12-2018	01-01-2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79.181.540.000	79.181.540.000
-Vốn góp đầu năm	79.181.540.000	79.181.540.000
-Vốn góp tăng trong năm		
-Vốn góp cuối năm	79.181.540.000	79.181.540.000

d. Cổ phiếu	31-12-2018	01-01-2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.918.154	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.918.154	7.918.154
-Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.918.154	7.918.154
-Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	7.918.154

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP

đ. Cổ tức	31-12-2018	01-01-2018
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	30%	27%

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31-12-2018	01-01-2018
Quỹ đầu tư phát triển	7.115.993.699	3.826.444.119
	7.115.993.699	3.826.444.119

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31-12-2018	31-12-2017
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.011.363.418.892	931.099.324.303
	1.011.363.418.892	931.099.324.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	31-12-2018	31-12-2017
Chiết khấu thương mại	-	
Hàng bán bị trả lại	80.796.514	62.974.978
	80.796.514	62.974.978

	31-12-2018	31-12-2017
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31-12-2018	31-12-2017
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.011.282.622.378	931.036.349.325
	1.011.282.622.378	931.036.349.325
4. Giá vốn hàng bán	31-12-2018	31-12-2017
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	879.261.204.703	822.116.125.736
	879.261.204.703	822.116.125.736
5. Doanh thu hoạt động tài chính	31-12-2018	31-12-2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.259.678.032	1.561.567.852
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	85.410
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	467.545.492	183.726.050
	3.727.223.524	1.745.379.312
6. Chi phí tài chính	31-12-2018	31-12-2017
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	121.517.929	111.453.840
	121.517.929	111.453.840
7. Thu nhập khác	31-12-2018	31-12-2017
Thanh lý CCDC, tài sản cố định	97.947.273	108.863.636
Cho thuê kios	614.772.730	932.272.733
Thu nhập khác	481.892.873	477.333.230
	1.194.612.876	1.518.469.599
8. Chi phí khác	31-12-2018	31-12-2017
Chi phí khác	207.787.958	172.038.743
	207.787.958	172.038.743
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31-12-2018	31-12-2017
Chi phí nguyên vật liệu	365.748.502.298	284.126.177.277
Chi phí nhân công	134.150.568.457	110.253.003.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.551.126.540	6.300.301.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.037.849.752	26.651.465.252
Chi phí khác bằng tiền	32.736.696.087	30.427.525.545
	573.224.743.134	457.758.473.185
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31-12-2018	31-12-2017
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.456.530.388	8.420.366.091
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(134.586.600)	-
	10.321.943.788	8.420.366.091

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	587.176.582.875	424.095.361.503	10.678.000	1.011.282.622.378	1.011.282.622.378
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	124.713.662.224	7.303.157.451	4.598.000	132.021.417.675	132.021.417.675
Tổng chi phí mua TSCĐ	19.271.429.983			19.271.429.983	19.271.429.983
Tài sản bộ phận	140.564.022.663	18.071.407.165		158.635.429.828	158.635.429.828
Tài sản không phân bổ				39.472.063.915	39.472.063.915
Tổng tài sản	140.564.022.663	18.071.407.165	-	198.107.493.743	198.107.493.743
Nợ phải trả của các bộ phận	43.122.733.307	493.382.498		43.616.115.805	43.616.115.805
Nợ phải trả không phân bổ				27.737.490.488	27.737.490.488
Tổng nợ phải trả	43.122.733.307	493.382.498	-	71.353.606.293	71.353.606.293

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	125.670.131.992	885.612.490.386		1.011.282.622.378	1.011.282.622.378
Tài sản bộ phận		198.107.493.743		198.107.493.743	198.107.493.743
Tổng chi phí mua TSCĐ		19.271.429.983		19.271.429.983	19.271.429.983

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	31-12-2018
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	4.472.356.360
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	32.236.560
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	114.312.920
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty Mua gạo	8.394.025.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Phải thu		
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	8.807.304
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	1.393.200.000
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	159.940
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty	851.558

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

TP.HCM, ngày 09 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng